

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 07/01/2026

Về việc Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Hòa.

Các Thẩm phán: bà Đỗ Thu Hương,

Bà Bùi Thị Thu Hằng.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Lê Lan Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:** bà Nguyễn Thị Hòa, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 07 tháng 01 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2025/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2025/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐ-PT, ngày 01/12/2025, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 02/TB-TA, ngày 15/12/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐ-PT, ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

Giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** anh Nguyễn Tất Đ, sinh năm: 19**; Số căn cước công dân 01109100**** do Cục CSQLHC về TTXH-Bộ Công an cấp ngày 27/4/2021; địa chỉ cư trú: bản H, phường L, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là bản H, Phường B, tỉnh Điện Biên, có mặt.

* **Bị đơn:** chị Lương Hoàng D, sinh năm: 19**; Số căn cước công dân 01119100**** do Cục CSQLHC về TTXH-Bộ Công an cấp ngày 27/4/2021; Nơi đăng ký thường trú: số nhà 533, tổ dân phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là tổ 01, Phường B, tỉnh Điện Biên. Chỗ ở hiện nay: bản H, phường L, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là bản H, Phường B, tỉnh Điện Biên, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: ông Vũ Văn Th; sinh năm: 19** - Luật sư và ông Trịnh Ngọc Bảo K; sinh năm: 19** - Luật sư; Nơi công tác: Công ty Luật hợp danh INCIP - Đoàn Luật sư thành phố H; địa chỉ trụ sở: số 24, ngõ 463 Đ, phường V, quận B, thành phố Hà Nội (nay là phường N, thành phố Hà Nội), ông Vũ Văn Th và ông Trịnh Ngọc Bảo K đều có mặt.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Nguyễn Huy D; sinh năm: 19**; địa chỉ cư trú hiện nay: bản L 1, phường L, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là bản L 1, Phường B, tỉnh Điện Biên, có mặt.

- Bà Đoàn Thị P (tên gọi khác Đoàn Thị Đan P), sinh năm: 19**; địa chỉ cư trú: tổ dân phố 1, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là tổ 01, Phường B, tỉnh Điện Biên, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 19** và ông Nguyễn Văn H, sinh: 19**; cùng địa chỉ cư trú: tổ dân phố 4, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là tổ dân phố 04, phường M, tỉnh Điện Biên, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Mai H, sinh năm: 19** và ông Trần Duy A, sinh năm: 1985; cùng địa chỉ cư trú: tổ dân phố 9, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là tổ dân phố 09, Phường B, tỉnh Điện Biên, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Đỗ Xuân Tr, sinh năm: 19** và bà Nguyễn Thị L2, sinh năm: 1971; cùng địa chỉ cư trú: tổ dân phố 9, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là tổ 09, phường M, tỉnh Điện Biên, vắng mặt không có lý do.

- Ông Chu Văn H, sinh năm: 19**; địa chỉ cư trú: tổ dân phố 5, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên nay là tổ 05, phường M, tỉnh Điện Biên, vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bà Hoàng Thị T, sinh năm: 19**; địa chỉ cư trú: tổ dân phố 02, phường N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là tổ 02, phường M, tỉnh Điện Biên), có mặt.

- *Người kháng cáo:* chị Lương Hoàng D - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Anh Nguyễn Tất Đ và chị Lương Hoàng D đăng ký kết hôn ngày 17/6/2015 tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là Ủy ban nhân dân Phường B, tỉnh Điện Biên) trên cơ sở tự nguyện của hai bên. Sau khi kết hôn, anh Đ và chị D chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống, chăm sóc con chung. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân không thể kéo dài, vì vậy anh Đ yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị D.

Anh Đ và chị D có hai con chung là cháu Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 08/11/20** và cháu Nguyễn Ngọc Tuệ T, sinh ngày 15/10/20**. Tại đơn khởi kiện anh Đ có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung nhưng tại buổi hòa giải ngày 24/3/2025 và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đ, chị D thống nhất giao 02 con chung

cho chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; việc cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận và thực hiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong đơn khởi kiện, anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản và nợ chung. Sau khi thụ lý vụ án, chị D có yêu cầu chia tài sản khi ly hôn.

Anh Nguyễn Tất Đ trình bày:

Về tài sản chung: trong thời kỳ hôn nhân, anh Đ và chị D có 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) tiền mừng cưới còn lại sau khi trừ các chi phí tổ chức đám cưới, là tài sản chung. Sau đám cưới anh Đ và chị D cùng đồng ý giao cho bà Đoàn Thị P (là mẹ ruột của anh Đ) cất giữ hộ số tiền này; khoảng năm 2016, anh Đ nhận lại số tiền nói trên từ bà P, sau đó, anh Đ đã sử dụng vào việc chi tiêu sinh hoạt chung trong gia đình nhưng do không cung cấp được đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên anh Đ đồng ý trả cho chị D $\frac{1}{2}$ số tiền = 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Về tài sản riêng: trong thời kỳ hôn nhân, anh Đ được ông Nguyễn Huy D (là bố ruột của anh Đ) và bà Đoàn Thị P (là mẹ ruột của anh Đ) tặng cho riêng một số tài sản riêng, cụ thể như sau: (1) tiền xây ngôi nhà xây 02 tầng bê tông cốt thép, ông D cho anh thông qua chị Nguyễn Thị Mai H - là chị gái ruột của anh Đ; (2) 01 chiếc ô tô nhãn hiệu HONDA CR – V15 TOP, BKS 27A-03800 (toàn bộ tiền mua xe bà P cho anh thông qua anh Trần Duy A - là chồng của chị H và là anh rể của anh Đ; (3) 03 thửa đất: thửa đất số 16, 110 và 130 tờ bản đồ số 92, địa chỉ tại: bản H, phường L, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là bản H, Phường B, tỉnh Điện Biên). Cả 03 thửa đất trên đều mang tên một mình anh Đ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc thửa đất số 16 và 130 là do bà P nhờ bà Nguyễn Thị L1 (là em họ bà P) đứng tên hộ trên thủ tục chuyển nhượng và đăng ký quyền sử dụng đất, việc nhờ đứng tên hộ có lập thành văn bản nhưng sau khi làm xong thủ tục chuyển nhượng sang tên cho anh Đ, bà L1 và bà P đã hủy bỏ văn bản này. Thửa đất số 110 có nguồn gốc do bà P thỏa thuận mua của ông Đỗ Xuân Tr, bà Nguyễn Thị L1; trên giấy tờ thủ tục chuyển nhượng đất mang tên anh Đ, nhưng bà P là người trực tiếp trả tiền chuyển nhượng đất cho ông Tr và bà L1n. Việc ông D, bà P tặng cho riêng anh Đ các tài sản này được thể hiện tại Biên bản họp gia đình phân chia tài sản do ly hôn giữa ông D, bà P lập ngày 24/5/2019. Chị D, anh Đ đều có mặt và là người đánh máy biên bản hộ ông D, bà P. Anh Đ không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của chị D.

Nợ chung: không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Đ tự nguyện hỗ trợ cho chị D 1.850.000.000 đồng (*Một tỉ tám trăm năm mươi triệu đồng*) để chị D và các con ổn định cuộc sống sau khi ly hôn.

Chị Lương Hoàng D trình bày:

Tài sản riêng và nợ chung: không có.

Tài sản chung: trong thời kỳ hôn nhân, chị D và anh Đ được bố mẹ chồng là ông D, bà P tặng cho chung các tài sản gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng bê tông cốt thép xây trên thửa đất số 130, toàn bộ tiền làm nhà là do bố chồng (ông D) cho chị D và

anh Đ thông qua chị chồng là chị H; 01 chiếc ô tô BKS 27A-03800, tiền mua xe do mẹ chồng là bà P cho chị D và anh Đ thông qua anh rể là Trần Duy A; 03 thửa đất gồm: thửa đất số 16, thửa đất số 110 và 130, tờ bản đồ số 92; địa chỉ tại bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên, 03 thửa đất trên đều do một mình anh Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc 03 thửa đất trên là do sau khi kết hôn, bà P có cất giữ hộ anh chị 300.000.000 đồng tiền mừng cưới và nói sau này sẽ cho anh chị một mảnh đất, số tiền mua đất còn thiếu do bà P cho thêm. Chị D không được tham gia và ký vào Biên bản họp gia đình phân chia tài sản khi ly hôn lập ngày 24/5/2019 giữa ông D, bà P; chị D chỉ cùng anh Đ giúp ông D, bà P đánh máy biên bản. Chị D yêu cầu được chia 35% giá trị các tài sản trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy D, bà Đoàn Thị P trình bày: Ông, bà là bố mẹ ruột của anh Đ, tất cả các tài sản chị D yêu cầu chia đều là tài sản của ông, bà tặng cho riêng anh Đ. Tháng 5/2019, khi ông, bà ly hôn, chỉ gọi các con ruột đến để phân chia tài sản tại gia đình mà không gọi con dâu, con rể. Việc ông, bà cho anh Đ đất, tiền làm nhà và mua xe ô tô cụ thể như sau:

Về 03 thửa đất: 02 thửa đất anh Đ nhận chuyển nhượng từ bà Liên và ông H, nguồn gốc là bà P trực tiếp thỏa thuận mua bán đất và đăng ký quyền sử dụng đất; năm 2012, bà P nhờ bà Liên đứng tên hộ trong hợp đồng chuyển nhượng và đăng ký quyền sử dụng đất, việc nhờ đứng tên có lập thành văn bản nhưng sau khi làm xong thủ tục chuyển nhượng sang tên anh Đ, bà L1 và bà P đã hủy bỏ văn bản này. Năm 2018, bà P, bà L1 thống nhất chuyển sang tên một mình anh Đ, để không phát sinh thêm giao dịch tài chính; vì là tài sản bà P cho anh Đ nên giá trị chuyển nhượng ghi trong hợp đồng khá thấp và không có việc giao nhận tiền. Đối với 01 thửa đất anh Đ nhận chuyển nhượng từ ông Tr, bà L1, bà P là người trực tiếp giao dịch, thỏa thuận mua và trả tiền cho ông Tr, bà L1; thủ tục sang tên cho một mình anh Đ.

Về tiền làm nhà: ông D cho anh Đ 03 tỷ đồng, ông chuyển tiền thành nhiều lần cho con gái là chị H để đưa cho anh Đ hoặc trả tiền vật liệu, chi phí làm nhà thay cho anh Đ.

Về tiền mua xe ô tô: bà P đưa khoảng 1,2 tỷ đồng cho anh Duy A để anh Duy A và anh Đ tự mua xe.

Đối với số tiền mừng cưới 300.000.000 đồng, anh Đ và chị D gửi bà P giữ hộ, bà P đã chuyển lại cho anh Đ vào năm 2016, anh Đ có thông báo cho chị D biết không thì bà không rõ, bà P không dùng số tiền này để mua đất cho anh Đ, chị D.

Đối với Biên bản họp gia đình ngày 24/5/2019: chị D và anh Đ là người đánh máy biên bản họp gia đình giúp ông, bà, nhưng ông, bà không cho chị D tham gia ý kiến và ký tên trong biên bản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn H trình bày: bà L1 là em gái họ của bà P, ông H là chồng của bà L1. Về 02 thửa đất bà L1, ông H chuyển nhượng cho anh Đ năm 2018 có nguồn gốc là do thời gian trước đó, bà P bị ốm nên không thể tự đi làm thủ tục chuyển nhượng được; bà P và bà L1 thống nhất, bà L1 đứng ra làm hộ và đứng tên trên giấy tờ chuyển nhượng; vì

là chị em, tin tưởng nhau, đồng thời hai bên có lập văn bản thỏa thuận về việc đứng tên hộ này. Sau này bà P muốn cho riêng cháu Đq, nên bà P và bà L1, ông H đã thống nhất làm các thủ tục chuyển nhượng cả 02 thửa đất cho anh Đ, nhưng anh Đ không phải trả tiền chuyển nhượng cho bà L1, ông H. Hợp đồng chuyển nhượng chỉ là hình thức chứ thực chất là bà P cho anh Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Mai H, anh Trần Duy A trình bày: chị H là chị gái của anh Đ, chị H và anh Trần Duy A là vợ chồng. Sau khi anh Đ, chị D kết hôn, ông D, bà P có cho anh Đ 03 thửa đất liền nhau tại bản H, phường L, thành phố Đ, tiền làm nhà và tiền mua ô tô BKS 27A-038.00. Khi cho đất, xe và tiền làm nhà, ông D, bà P nói với chị H và anh Duy A là cho riêng anh Đ, còn sau này tài sản chung, riêng như thế nào là do anh Đ và chị D. Việc anh Đ, chị D thống nhất tài sản chung, riêng như thế nào chị H và anh Duy A không biết. Việc ông D cho anh Đ 03 tỷ đồng để làm nhà, số tiền trên được ông D chuyển từng đợt cho chị H, để chị đưa cho anh Đ. Bà P cho anh Đ khoảng 1,2 tỷ đồng để mua xe ô tô, số tiền này bà P đưa cho anh Duy A, sau khi mua xe ô tô, anh Duy A đã giao xe cho anh Đ. Đối với Biên bản họp gia đình ngày 24/5/2019, anh Duy A không được tham gia cuộc họp này, sau khi họp xong, chị H có nói lại cho anh Duy A biết việc ông D, bà P phân chia tài sản và tặng cho tài sản cho các con đẻ, anh Duy A nhận thức rằng ông D, bà P chỉ tặng cho tài sản riêng chị H chứ không cho cả anh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Xuân Tr và bà Nguyễn Thị L2 trình bày: năm 2016, ông, bà chuyển nhượng cho bà P một thửa đất tại bản H, phường L, thành phố Đ. Khi mua bán, bà P nói với ông, bà là cần mua thêm đất liền kề cho anh Đ để đất được vuông. Toàn bộ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất do một mình bà P đứng ra thỏa thuận và trả tiền cho ông, bà. Hợp đồng chuyển nhượng hai bên thống nhất làm thủ tục sang tên cho anh Đ; ông bà đã nhận đủ tiền mua đất từ bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Văn H trình bày: ông thuê quyền sử dụng đất của anh Đ tại bản H, phường L (nay là Phường B) để làm nhà kho từ ngày 26/3/2022, giá thuê 05 năm đầu là 06 triệu đồng/01 tháng, những năm sau tăng dần; thời hạn thuê 10 năm. Thỏa thuận trả tiền thuê từ ngày 26/5/2022. Ông đã trả cho anh Đ tiền thuê quyền sử dụng đất 04 năm (từ năm 2022 đến năm 2025) là 252.000.000 đồng. Hai bên không có tranh chấp về việc thuê. Tài sản ông đã làm trên đất gồm 01 nhà khung sắt lợp tôn, xung quanh xây tường gạch, chi phí làm kho ông tự bỏ. Khi thuê, anh Đ, chị D là vợ chồng, nên dù anh Đ nói đất là tài sản riêng của anh Đ, nhưng ông vẫn yêu cầu chị D ký vào hợp đồng thuê để tránh xảy ra tranh chấp sau này.

Tại Bản án hôn nhân gia đình số 20/2025/HNGĐ-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên đã quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 72; khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 157; khoản 1, 6 Điều 165; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1,3 Điều 228; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39; Điều 194; Điều 357; Điều 457; Điều 458; Điều 459; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 33, Điều 43; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tất Đ được ly hôn chị Lương Hoàng D.

2. Về con chung: Chị Lương Hoàng D được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các con chung là cháu Nguyễn Hoàng Minh A2, sinh ngày 08/11/20** và cháu Nguyễn Ngọc Tuệ T, sinh ngày 15/10/20** cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác. Anh Đ và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản:

- Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Lương Hoàng D đối với các tài sản là: Các thửa đất số 16, 110 và 130, tờ bản đồ 92, địa chỉ tại: bản H, phường L, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (nay là Phường B, tỉnh Điện Biên), các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Tất Đ; 01 ngôi nhà xây trên thửa đất số 130 tờ bản đồ số 92 và 01 chiếc xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu Honda, số loại CR-V; BKS: 27A-038.00, giấy chứng nhận mang tên anh Nguyễn Tất Đ.

- Về nợ chung: Không có.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Tất Đ về việc:

- Anh Nguyễn Tất Đ trả cho chị Lương Hoàng D 150.000.000 đồng tiền mừng cưới;

- Anh Nguyễn Tất Đ hỗ trợ cho chị Lương Hoàng D số tiền 1.850.000.000 đồng để chị D và các con ổn định cuộc sống sau ly hôn.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo, thi hành án của đương sự.

Ngày 12/9/2025, chị Lương Hoàng D có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2025/HNGĐ-ST ngày 11/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, với lý do: bản án sơ thẩm chưa đúng quy định của pháp luật, không đảm bảo quyền và lợi ích cho chị.

Ngày 24/11/2025, chị Lương Hoàng D có đơn kháng cáo bổ sung, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Tuyên bố chị Lương Hoàng D được ly hôn với anh Nguyễn Tất Đ;

- Anh Nguyễn Tất Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung với số tiền 10.000.000 đồng/01 tháng/02 con.

- Phân chia tài sản chung của vợ chồng, anh Đ và chị D mỗi người được hưởng 50% giá trị khối tài sản chung của vợ chồng. Chị D đề nghị được chia phần tài sản bằng hiện vật vì hiện nay chị D chưa có chỗ ở để chăm sóc, nuôi dưỡng các con.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm các đương sự cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ như sau:

Chị Lương Hoàng D cung cấp tài liệu là sổ ghi chép tiền mừng đám cưới của chị D và anh Đ; vé máy bay, vé ô tô, thẻ lên máy bay, bản ảnh trích camera, bản ảnh bill chuyển khoản quà tặng, bản ảnh chụp tại chung cư Hà Nội, nhà nghỉ, bản ảnh chụp tin nhắn (theo trình bày của chị D là các sự kiện liên quan đến việc anh Đ có mối quan hệ trái pháp luật với người phụ nữ khác trong thời kỳ hôn nhân); đồng thời trong đơn đề nghị đề ngày 24/11/2025, chị D trình bày ý kiến trong quá trình hoàn thiện nội thất được bố mẹ đẻ của chị D cho 6 lượng vàng, chị D đề nghị đưa bà Hoàng Thị T vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án để làm rõ số tiền này.

Anh Nguyễn Tất Đ cung cấp các tài liệu sau: Văn bản ý kiến của bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn H đề ngày 22/12/2025; hợp đồng kinh tế v/v mua bán bê tông thương phẩm lập ngày 23/5/2019 giữa anh Nguyễn Tất Đ và ông Nguyệt Việt H, Hợp đồng thiết kế thi công nội thất lập năm 2019 giữa anh Nguyễn Tất Đ và ông Nguyễn Văn K, Hợp đồng xây dựng lập ngày 08/6/2019 giữa anh Đ và ông Hoàng Đình Q, Biên bản đối chiếu công nợ của Công ty TNHH Mạnh huyện Điện Biên, Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 13/9/2019 giữa anh Đ và ông Nguyễn Đức C về hoàn thiện phần sơn trần thạch cao; Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND, ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019; Hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ số 91, địa chỉ bản H, phường L, Tp Đ, tỉnh Điện Biên của ông Nguyễn Văn C; Hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 91, địa chỉ bản H, phường L, Tp Đ, tỉnh Điện Biên của ông Nguyễn Văn C; Hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 91, địa chỉ bản H, phường L, Tp Đ, tỉnh Điện Biên của ông Phạm Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo chỉ giữ nội dung kháng cáo: Phân chia tài sản chung của vợ chồng, anh Đ và chị D mỗi người được hưởng 50% giá trị khối tài sản chung của vợ chồng. Chị D đề nghị được chia phần tài sản bằng hiện vật vì hiện nay chị D chưa có chỗ ở để chăm sóc, nuôi dưỡng các con; các nội dung khác của bản án sơ thẩm chị D không kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Cũng tại phiên tòa phúc thẩm bà Hoàng Thị T đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích về quyền và nghĩa vụ khi tham gia tố tụng tại giai đoạn phúc thẩm, sau khi được giải thích bà T vẫn giữ nguyên ý kiến đề nghị được tham gia tố tụng tại

phiên tòa phúc thẩm; bà T trình bày tại bản tự khai đề ngày 05/01/2026 và tại phiên tòa như sau: bà là mẹ đẻ của chị Lương Hoàng D, năm 2015 chị D và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện của hai bên, số tiền mừng cưới thu được là 700.000.000 đồng. Cả 2 bên gia đình đều thống nhất số tiền này là cho chị D và anh Đ để xây dựng cuộc sống gia đình. Sau đó, chị D và anh Đ thống nhất đưa 550.000.000 đồng cho ông D, bà P để tìm mua đất cho hai vợ chồng. Một thời gian sau, chị D có thông báo với bà T về việc bà P đã mua được đất cho chị D và anh Đ tại bản H, chính là mảnh đất hiện nay chị D, anh Đ đã xây nhà và sinh sống. Thời điểm đó, giá đất trên thị trường ở thành phố Đ (cũ) rất rẻ, số tiền mừng cưới hoàn toàn có thể mua được. Sau khi mua được đất tại bản H, ông D là bố chồng chị D cho tiền để xây nhà trên mảnh đất đó. Toàn bộ quá trình làm nhà, thiết kế, thi công, xây dựng, chị D và anh Đ đều cùng tham gia bàn bạc, thống nhất, chị D cũng thường xuyên chia sẻ với vợ chồng bà T về tiến độ công trình vì khi đó, chị D mới sinh con, ông, bà thông gia đang giải quyết thủ tục li hôn, nên chị D đã về nhà ở với vợ chồng bà T trong hầu hết quá trình xây nhà. Chị D là người ghi sổ và kiểm tra sổ sách để chi tiêu phù hợp. Toàn bộ quá trình xây dựng nhà, vợ chồng bà T và em trai chồng bà T đã đến giúp mua vật liệu xây lán, trông thợ, trông vật liệu, dọn dẹp, chi trả các chi phí nhỏ phát sinh ngoài lề như: tiền thuốc lá, nước cho thợ, hoa quả, tre nứa, tiền san mặt bằng đất,... Khi căn nhà gần hoàn thiện, chị D có chia sẻ là thiếu kinh phí để hoàn thiện nội thất. Vì vậy, vợ chồng bà T đã cho con gái 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*) và 5 cây vàng, để hoàn thiện căn nhà như hiện trạng hiện nay. Sau khi căn nhà hoàn thành, vợ chồng con gái tôi chuyển vào ở và sử dụng từ cuối năm 2019. Đến ngày 30/4/2020, anh Đ gây tai nạn giao thông làm chết người, phải khắc phục hậu quả cho gia đình nạn nhân số tiền 500.000.000 đồng, vợ chồng bà T đã đóng góp một nửa trách nhiệm để đền bù thiệt hại cho gia đình nạn nhân. Như vậy, tài sản là nhà và đất tại bản H được hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa chị D và anh Nguyễn Tất Đ.

Tại phiên tòa Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Luật sư ông Vũ Văn Thiệu, ông Trịnh Ngọc Bảo Kiên trình bày tại phần tranh luận:

Khối tài sản tranh chấp gồm 03 thửa đất 110, 16 và 130, ngôi nhà trên thửa đất số 130 và chiếc xe ô tô, tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân chị D và anh Đ theo Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 459 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 167 của Luật đất đai năm 2013 quy định việc tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản đồng thời phải được công chứng hoặc chứng thực theo quy định. Anh Đ cho rằng khối tài sản trên là tài sản mà anh Đ được tặng cho riêng nhưng anh Đ không cung cấp được tài liệu hợp pháp thể hiện anh Đ được tặng cho riêng những tài sản kể trên. Mục ghi chú của các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cấp đều thể hiện nguồn gốc tài sản là từ “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất”. Những lời khai của bà L1, ông H, bà P là không phù hợp, do những người này cho rằng có văn bản thỏa thuận đứng tên hộ tuy nhiên không xuất trình được tài liệu này và pháp luật không cho phép việc đứng tên hộ; việc tặng cho riêng chỉ có lời khai, không phù hợp về hình thức đều vô hiệu. Không có văn bản nào thể hiện chị D từ chối tài sản chung; biên bản thỏa thuận phân chia tài sản gia đình không được công chứng, chứng thực, tài liệu do người thân của anh Đ cung cấp nên không khách quan. Trong thời

kỳ hôn nhân, quá trình sử dụng tài sản, nguồn tiền xây dựng nhà do bố ông Đạt cho, hai vợ chồng đều có công sức, cùng ký tên trong hợp đồng cho thuê đất. Bản án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của anh Đ là không có căn cứ. Ngoài ra, anh Đ thừa nhận về việc trốn thuế, đề nghị HĐXX xem xét, đề nghị HĐXX xác định đây là tài sản chung của vợ chồng trong hôn nhân và chấp nhận kháng cáo của đương sự và sửa bản án theo hướng chia các tài sản chung mà chị D đã yêu cầu theo quy định của pháp luật, mỗi bên được hưởng 50% giá trị tài sản, nguyện vọng của chị D là được chia bằng hiện vật.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm;

Về nội dung: Chị Lương Hoàng D là bị đơn trong vụ án nên có quyền kháng cáo, đúng theo quy định của Điều 271 BLTTDS. Đơn kháng cáo của bị đơn nộp trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ, lời khai của các đương sự thì các tài sản tranh chấp đều có nguồn gốc là của ông D, bà P tặng cho riêng anh Đ. (BL 200- 201). Điều này cũng phù hợp với lời khai của những người liên quan khác như chị H, anh Duy A (là người giúp bố mẹ chuyển tiền làm nhà, mua xe cho anh Đ) (BL 197-198); bà L1, ông H, ông Tr, bà L2 (là người sang tên đất cho anh Đ (BL 195, 204); phù hợp với nội dung thể hiện trong Biên bản họp gia đình phân chia tài sản do ly hôn ngày 24/5/2019 của vợ chồng ông D, bà P. Việc tặng cho đều thông qua những người thân khác để chuyển cho anh Đ chứ không đưa trực tiếp cho vợ chồng anh Đ, các tài sản này đều đứng tên riêng mình anh Đ. Đây đều là những tài sản có giá trị lớn, nhưng anh Đ và chị D không có thỏa thuận nào về việc nhập các tài sản này vào khối tài sản chung vợ chồng nên cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản riêng của anh Đ và không đặt vấn đề chia là có căn cứ.

Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, chị D chưa chứng minh được công sức đóng góp về tiền bạc để xây dựng thêm công trình, tài sản trên đất, công sức đóng góp làm tăng giá trị đất. Trong quá trình chung sống chị chưa có công việc, nhiều năm đi học, chỉ đến thời gian gần đây mới thu nhập từ việc dạy học thêm. Trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa chị trình bày được mẹ đẻ là bà Hoàng Thị T cho 300 triệu đồng và 05 cây vàng để hoàn thiện nội thất nhưng cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị D và căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung yêu cầu kháng cáo của chị Lương Hoàng D, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Đơn kháng cáo của chị Lương Hoàng D nộp trong hạn đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa phúc thẩm, việc thay đổi kháng cáo của chị D là tự nguyện, đúng quy định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.2] Về việc vắng mặt của những người được Tòa án án triệu tập hợp lệ:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Đoàn Thị P (tên gọi khác Đoàn Thị Đan P), bà Nguyễn Thị Liên và ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Hoa và ông Trần Duy A, ông Đỗ Xuân Tr và bà Nguyễn Thị Liên, ông Chu Văn H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt; bà P, bà Liên và ông H, chị H và anh Duy A, ông Hoan có đơn xin xét xử vắng mặt; vì vậy căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung

[2.1] ***Quan hệ hôn nhân:*** Anh Nguyễn Tất Đ và chị Lương Hoàng D kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND Phường T, Tp Đ, tỉnh Điện Biên vào ngày 17/6/2015. Sau khi cưới, phần lớn thời gian chị D đi học Đại học và học Thạc sĩ nhưng hai vợ chồng chung sống hòa thuận, đầm ấm; đến cuối năm 2018, chị D học xong ra trường và về chung sống thường xuyên với anh Đ. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống giữa anh, chị luôn xảy ra bất đồng và tranh cãi với nhau; cho đến năm 2020 thì vợ chồng anh, chị không thường xuyên chia sẻ với nhau về quan điểm sống, chăm sóc con chung và kinh tế gia đình. Tòa án nhân dân khu vực 1-Điện Biên đã tiến hành hòa giải nhưng anh Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn, chị D cũng nhất trí ly hôn với anh Đ; tại phiên tòa sơ thẩm chị D không nhất trí ly hôn với anh Đ với lý do muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với anh Đ nhưng chị cũng không có biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ gia đình. Như vậy, có đủ căn cứ cho thấy hôn nhân giữa anh Nguyễn Tất Đ và chị Lương Hoàng D là hôn nhân hợp pháp; quá trình chung sống hai người phát sinh mâu thuẫn kéo dài, đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định cho anh Đ được ly hôn với chị D là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] ***Nuôi dưỡng, chăm sóc con chung:*** Tại giai đoạn xét xử sơ thẩm anh Đ, chị D thống nhất chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung là cháu Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 08/11/20** và cháu Nguyễn Ngọc Tuệ T, sinh ngày 15/10/20**; việc cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận và thực hiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận về nuôi dưỡng con chung của anh Đ và chị D là phù hợp với Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 và nguyện vọng thực tế của anh Đ và chị D. Về cấp dưỡng nuôi con chung: do anh Đ và chị D đều không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng quy định.

[2.3] Đối với nội dung kháng cáo của chị D về yêu cầu xác định tài sản chung và yêu cầu chia tài sản

[2.3.1] Đối với 03 thửa đất: thửa đất số 16, số 110 và số 130 tờ bản đồ số 92 đều cùng địa chỉ tại: Bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên.

[2.3.1.1] Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 92 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 424221, sổ vào sổ cấp GCN: CS43993 (sau đây gọi tắt là thửa số 16); Thửa số 130, tờ bản đồ số 92, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 424222, sổ vào sổ cấp GCN: CS43994 (sau đây gọi tắt là thửa số 130); đều cùng địa chỉ tại: Bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên. Cả 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất nêu trên đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên cấp ngày 10/10/2019 mang tên Nguyễn Tất Đ.

Tài liệu hồ sơ cấp đất (BL 112-127, 138-154) cho thấy: thửa đất số 16 và thửa số 130 mang tên một mình bà P, năm 2012 bà Đoàn Thị P và bà Nguyễn Thị L1 lập 02 hợp đồng chuyển nhượng, hợp đồng số công chứng 489a/2012.Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐ-CN, ngày 27/6/2012 tại Văn phòng Công chứng X chuyển nhượng thửa số 16, tờ bản đồ số 92 (Bản đồ lập năm 2010) giá chuyển nhượng là 150.000.000 đồng; hợp đồng số công chứng 488a/2012.Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐ-CN ngày 26/6/2012 tại Văn phòng Công chứng X, chuyển nhượng thửa số 4+5+13+14, tờ bản đồ số 92 (bản đồ lập năm 2010) - sau này hợp thửa thành thửa 130, giá chuyển nhượng là 300.000.000 đồng. Theo lời khai của bà P và bà L1: thời điểm đó do bà P sức khỏe không tốt nên bà P nhờ bà L1 đứng tên hộ để thuận lợi trong việc làm thủ tục bồi thường khi đất bị thu hồi; do là 02 chị em họ nên không thể làm thủ tục tặng cho được, nên đã lập 02 hợp đồng chuyển nhượng, còn thực tế không có việc giao nhận tiền theo giá trị ghi trong hợp đồng.

Năm 2019, bà Nguyễn Thị L1 và ông Nguyễn Văn H lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh Nguyễn Tất Đ: hợp đồng số công chứng 1671/2019.Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/5/2019 tại Văn phòng Công chứng X (Thửa 130) và hợp đồng số công chứng 1672/2019.Quyển số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 14/5/2019 tại Văn phòng Công chứng X (Thửa 16); giá chuyển nhượng mỗi thửa đất là 100.000.000 đồng. Theo lời khai của bà L1 liên, ông H, anh Đ và bà P thì lần chuyển nhượng này thực chất là bà P tặng cho 02 thửa đất cho anh Đ, không có việc giao nhận tiền theo giá trị ghi trong hợp đồng.

Xem xét lời khai của bà P, bà L1 và ông H, anh Đ đối chiếu với các tài liệu có cơ sở để xác định Thửa đất số 16 và thửa đất số 130 anh Đ được bà P tặng cho riêng dưới hình thức chuyển nhượng, bởi lẽ: việc bà P lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà L1 được thực hiện vào năm 2012 trước thời điểm anh Đ và chị D kết hôn; năm 2019, bà L1 và ông H lập hợp đồng chuyển nhượng cho anh Đ nhưng giá chuyển nhượng thấp hơn giá bà L1 nhận chuyển nhượng từ bà P; mặt khác căn cứ quy định về giá đất tại Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND, ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh Điện Biên ban hành bảng giá đất và quy định áp dụng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh

Điện Biên từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 và 03 hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất số 217, tờ bản đồ số 91, địa chỉ bản H, phường L, Tp Đ, tỉnh Điện Biên của ông Nguyễn Văn C1; Hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất số 218, tờ bản đồ số 91, địa chỉ bản H, phường L, Tp Đ, tỉnh Điện Biên của ông Nguyễn Văn C; Hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với thửa đất số 220, tờ bản đồ số 91, địa chỉ bản H, phường L, Tp Đ, tỉnh Điện Biên của ông Phạm Văn H (tài liệu do anh Đ cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm) thì giá đất đồng loại tại thời điểm năm 2019 dao động từ 01 tỷ đồng trở lên, cao hơn rất nhiều so với giá trị trong hợp đồng chuyển nhượng giữa bà L1 và ông H với anh Đ.

[2.3.1.2] Thửa đất số 110, tờ bản đồ số 92, địa chỉ tại: Bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 564730, sổ vào sổ cấp GCN: CH36934 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 05/12/2016 cấp cho anh Nguyễn Tất Đ.

Nguồn gốc hình thành thửa 110, là do năm 2016 ông Đỗ Xuân Tr và bà Nguyễn Thị L2 chuyển nhượng cho anh Nguyễn Tất Đ với giá 10.000.000 đồng. Thực chất, toàn bộ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất do một mình bà P đứng ra thỏa thuận và trả tiền cho ông Tr, bà L2. Hợp đồng chuyển nhượng hai bên thống nhất làm thủ tục sang tên cho anh Đ.

Từ các phân tích tại [2.3.1.1] và [2.3.1.2] trên cho thấy có căn cứ để xác định Thửa đất số 16, thửa đất số 130 và thửa đất số 110, anh Đ được bà P tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân, dưới hình thức chuyển nhượng; tại thời điểm chuyển nhượng, chị D không biết quá trình làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên các thửa đất cụ thể như thế nào; sau đó, khi biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên một mình anh Đ, chị D cũng không có ý kiến gì, không yêu cầu anh Đ cho đứng tên cùng trong các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị D cho rằng tiền mua 03 thửa đất trên là tiền mừng cưới của 02 anh chị đã đưa cho bà P; bà P và anh Đ không thừa nhận nội dung này, ngoài lời khai, chị D cũng không cung cấp được tài liệu đã giao tiền mừng cưới cho bà P để mua đất; bên cạnh đó, lời khai của chị D không thống nhất: tại giai đoạn sơ thẩm chị D thừa nhận tiền mừng cưới còn lại đưa cho bà P là 300 triệu đồng, tại giai đoạn phúc thẩm chị D trình bày tiền mừng cưới còn lại đưa cho bà P là 550 triệu đồng; tài liệu sổ ghi tiền mừng cưới mà chị D cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm chỉ chứng minh được tổng số tiền ghi trong sổ là 693 triệu đồng, nhưng chị D cũng không có tài liệu giải thích thỏa đáng về việc thay đổi lời khai của mình. Trong quá trình chung sống, anh Đ và chị D không có thỏa thuận về việc nhập các thửa đất nêu trên vào khối tài sản chung vợ chồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản đối với 03 thửa đất của chị D là có căn cứ.

[2.3.2] Đối với 01 ngôi nhà 02 tầng, 01 tum thờ, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT; nền lát gạch men, được xây dựng trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 92 vào năm 2019, với diện tích 445m².

Anh Đ, chị D, ông D, chị H đều thống nhất nguồn gốc tiền xây nhà là do ông D cho, ông D không đưa trực tiếp tiền cho anh Đ hay chị D, mà chuyển tiền từng đợt thông qua con gái là chị H, để chị H đưa cho anh Đ trả chi phí làm nhà (BL 63, 69-74). Chị D cho rằng ông D cho tiền làm nhà là cho chung chị D và anh Đ nhưng không chứng minh được nội dung này. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, tại bản kháng cáo bổ sung của chị D và bản tự khai của bà Hoàng Thị T trình bày ngoài tiền của ông D cho làm nhà thì khi hoàn thiện nội thất do thiếu tiền nên bố, mẹ chị D đã cho 300 triệu đồng và 05 lượng vàng. Mặc dù, lời khai của chị D và bà T thống nhất, nhưng cho dù là cho tiền hay vàng thì ngoài lời khai của chị D và bà Hoàng Thị T thì chị D hoặc bà T cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh về việc giao nhận tiền, vàng; anh Đ cũng không thừa nhận về nội dung này; bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm trong phần hỏi của Hội đồng xét xử, chị D khai rõ, chị sử dụng số tiền 300 triệu và 05 lượng vàng vào việc mua máy hút bụi, máy rửa bát, làm trang trí phòng chăm sóc, nuôi dưỡng con nhỏ và chi phí cho bảo vệ Thạc sĩ tại Hà Nội, các khoản chi này không liên quan đến xây dựng, hoàn thiện nội thất căn nhà. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để xem xét. Mặt khác, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm anh Đ cung cấp các tài liệu bổ sung như hợp đồng kinh tế v/v mua bán bê tông thương phẩm lập ngày 23/5/2019 giữa anh Nguyễn Tất Đ và ông Nguyệt Việt H, Hợp đồng thiết kế thi công nội thất lập năm 2019 giữa anh Nguyễn Tất Đ và ông Nguyễn Văn K, Hợp đồng xây dựng lập ngày 08/6/2019 giữa anh Đ và ông Hoàng Đình Q, Biên bản đối chiếu công nợ của Công ty TNHH Mạnh huyện Điện Biên, Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT ngày 13/9/2019 giữa anh Đ và ông Nguyễn Đức C về hoàn thiện phần sơn trần thạch cao; các tài liệu này đều thể hiện việc ký hợp đồng, trả tiền do một mình anh Đ thực hiện. Như vậy, có đủ cơ sở xác định: Ngôi nhà xây nói trên được hình thành từ nguồn tiền anh Đ được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân với chị D nên là tài sản riêng của anh Đ; trong quá trình chung sống, anh Đ và chị D không có thỏa thuận về việc nhập ngôi nhà vào khối tài sản chung vợ chồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản về nội dung này của chị D là có căn cứ.

[2.3.3] Đối với 01 xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu Honda, số loại CR-V, BKS: 27A-038.00, giấy chứng nhận đăng ký ngày 27/01/2018 mang tên anh Nguyễn Tất Đ.

Anh Đ, chị D, bà P, chị H, anh Duy A đều thống nhất nguồn gốc số tiền mua xe là do bà P cho, bà P trực tiếp đưa tiền cho con rể là anh Duy A để đi chọn và mua xe, trả tiền cho đại lý; anh Đ chỉ đi ký thủ tục, sau khi mua xe xong anh Duy A bàn giao xe ô tô cho anh Đ sử dụng. Chị D cho rằng bà P cho chung cả anh Đ và chị D, thể hiện ở việc chị D cũng cùng sử dụng chiếc xe này trong sinh hoạt gia đình; tuy nhiên bà P không thừa nhận nội dung này, bà P khẳng định cho riêng anh Đ; chị D cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Do đó, đủ cơ sở xác định: chiếc xe ô tô nói trên được hình thành từ nguồn tiền anh Đ được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân với chị D nên là tài sản riêng của anh Đ.

Đ. Trong quá trình chung sống, anh Đ và chị D không có thỏa thuận về việc nhập chiếc xe ô tô vào khối tài sản chung vợ chồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản về nội dung này của chị D là có căn cứ.

[2.4] Mặt khác, tại Biên bản họp gia đình phân chia tài sản do ly hôn ngày 24/5/2019 giữa ông Nguyễn Huy D và bà Đoàn Thị Đan P thể hiện ông, bà cho con Nguyễn Tất Đ: 01 mảnh đất tại bản H, phường L (do mẹ Phượng cho); 01 xe ô tô Honda CR-V 27A - 038.00; Tiền mặt 05 tỷ để xây nhà (bố Dự có trách nhiệm chuyển cho).

Lời khai của anh Đ, ông D, bà P tại giai đoạn sơ thẩm đều thừa nhận chị D biết nội dung cuộc họp, đồng thời chị D cũng là người cùng anh Đ soạn thảo biên bản giúp ông D, bà P. Tại Biên bản lấy lời khai của chị D ngày 04/9/2025, cũng thể hiện rõ chị D biết nội dung cuộc họp, tham gia soạn thảo biên bản giúp nhưng không được ký vào biên bản (BL 464-465); sau khi trình bày lời khai chị D đã tự đọc lại biên bản, xác nhận nội dung và tự nguyện ký vào từng trang, ghi rõ họ tên ở trang cuối cùng của biên bản. Biên bản lấy lời khai ngày 04/9/2025 của Tòa án cấp sơ thẩm đối với chị D được thực hiện đúng quy định tại Điều 98 của Bộ luật Tố tụng dân sự, được thu thập hợp pháp theo quy định tại khoản 2 Điều 97 của Bộ luật tố tụng dân sự và được coi là chứng cứ theo quy định tại các Điều 93, 94, 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, có cơ sở để xác định lời khai của chị D tại biên bản ngày 04/9/2025 phù hợp với nội dung trong Biên bản họp gia đình phân chia tài sản do ly hôn ngày 24/5/2019 giữa ông Nguyễn Huy D và bà Đoàn Thị Đan P, phù hợp với lời khai của anh Đ, ông D và bà P; chị D biết trong biên bản về nội dung “*con Nguyễn Tất Đ được hưởng các tài sản: 01 mảnh đất tại bản H, phường L (do mẹ Phượng cho); 01 xe ô tô Honda CR-V 27A - 038.00; Tiền mặt 05 tỷ để xây nhà (bố Dự có trách nhiệm chuyển cho)*” nhưng chị D không có ý kiến gì, điều này có thể được hiểu là chị D biết các tài sản trên là tài sản của anh Đ được bố, mẹ tặng cho riêng.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu tại [2.3], [2.4] Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, nội dung kháng cáo của chị D về xác định thửa đất số 16, số 110 và số 130 tờ bản đồ số 92 đều cùng địa chỉ tại: Bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên; 01 ngôi nhà 02 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch, sàn, mái BTCT được xây dựng trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 92, với diện tích 445m²; 01 xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu Honda, số loại CR-V, BKS: 27A-038.00 là tài sản chung của anh Đ, chị D và yêu cầu chia tài sản của chị D cũng như đề nghị của những Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị D, không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tại phiên tòa có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Về đề nghị xem xét hành vi trốn thuế đối với anh Đ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị D ông Vũ Văn Thiệu, nội dung này không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm, HĐXX không xem xét.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên chị D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

khoản 1 điều 29 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Không chấp nhận kháng cáo của chị Lương Hoàng D giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2025/HNGĐ - ST ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 72; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 148; khoản 1, khoản 3 Điều 157; khoản 1, khoản 6 Điều 165; Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 294; khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39; Điều 194; Điều 357; Điều 457; Điều 458; Điều 459; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 33, Điều 43; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 58; khoản 4 Điều 59; Điều 71; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Tất Đ: anh Nguyễn Tất Đ được ly hôn chị Lương Hoàng D.

2. Về con chung

Giao chị Lương Hoàng D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục các cháu Nguyễn Hoàng Minh A, sinh ngày 08/11/20** và cháu Nguyễn Ngọc Tuệ T, sinh ngày 15/10/20** cho đến khi các con chung đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác. Anh Đ và chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về quan hệ tài sản

Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Lương Hoàng D đối với các tài sản gồm:

- **Thửa đất số 16**, tờ bản đồ số 92 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 424221, số vào sổ cấp GCN: CS43993 và **Thửa số 130**, tờ bản đồ số 92, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CQ 424222, số vào sổ cấp GCN: CS43994.

Cả 02 thửa đất trên đều cùng địa chỉ tại: bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên cấp ngày 10/10/2019 mang tên Nguyễn Tất Đ.

- **Thửa đất số 110**, tờ bản đồ số 92, địa chỉ tại: bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 564730, số vào sổ cấp GCN: CH36934 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh Điện Biên cấp ngày 05/12/2016 mang tên Nguyễn Tất Đ;

- 01 ngôi nhà 02 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT, tường bao xây gạch, sàn, mái BTCT được xây dựng trên thửa đất số 130, tờ bản đồ số 92, địa chỉ tại: bản H, phường L, thành phố Đ (nay là Phường B), tỉnh Điện Biên; với diện tích 445m²;

- 01 chiếc xe ô tô 07 chỗ, nhãn hiệu Honda, số loại CR-V; BKS: 27A-038.00, giấy đăng ký mang tên Nguyễn Tất Đ.

4. Án phí

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: anh Nguyễn Tất Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 1), tỉnh Điện Biên theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001094 ngày 18/12/2024, anh Đ đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lương Hoàng D được trả lại số tiền tạm ứng án phí DSST là 66.000.000 đồng (*Sáu mươi sáu triệu đồng*) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ (nay là Phòng Thi hành án Dân sự khu vực 1), tỉnh Điện Biên theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001122 ngày 11/02/2025.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: chị Lương Hoàng D phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0000072 ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên, chị D đã nộp đủ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 07/01/2026).

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên;
- Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1- Điện Biên
- Các đương sự;
- NBVQLIHPCĐS;
- Lưu Hồ sơ vụ án, HCTP.

THẨM PHÁN**(Đã ký)****Nguyễn Thị Hòa**

